

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TRÀ VINH**

**TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
TỈNH TRÀ VINH
ƯỚC THÁNG 02 VÀ 02 THÁNG NĂM 2019**

Trà Vinh, tháng 02 năm 2019

Trà Vinh, ngày 27 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2019

Kinh tế - xã hội của tỉnh Trà Vinh năm 2019 diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam đang duy trì đà tăng trưởng tốt nhưng cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro và thách thức. Kinh tế nước ta bị tác động tiêu cực từ cuộc chiến thương mại của các nước phát triển, nổi bật là cuộc chiến thương mại giữa Mỹ - Trung, cùng với các chính sách bảo hộ thương mại của nhiều nước lớn chính thức áp dụng với nhiều hàng hóa xuất khẩu của nước ta. Theo đó, mô hình tăng trưởng mặc dù có sự cải thiện nhưng vẫn chưa rõ rệt, chủ yếu dựa vào các nguồn lực như vốn đầu tư và tín dụng, trong khi chất lượng, hiệu quả sử dụng các nguồn lực này chưa cao. Bên cạnh đó, chất lượng lao động chưa được cải thiện cùng năng lực khoa học - công nghệ ở mức thấp có thể ảnh hưởng tới lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế và khả năng thu hút các dòng vốn đầu tư vào nước ta. Mặc dù ngành công nghiệp chế biến, chế tạo đã có tăng trưởng ấn tượng trong thời gian qua nhưng đang có xu hướng tăng chậm lại. Đồng thời, áp lực gia tăng lạm phát khi giá của các nhóm hàng y tế, giáo dục, điện, nước đã được chính phủ sẽ tiếp tục được điều chỉnh tăng làm tăng chi phí sản xuất và tiêu dùng, từ đó làm giảm sức mua trong nước.

Do đó, năm 2019 là năm được đẩy nhanh tiến độ thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội với nhiều yếu tố tích cực tác động đến tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là từ phía chính sách. Tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng của những năm trước nhờ sự hồi phục của các nền kinh tế lớn cộng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được đẩy nhanh tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển quan hệ kinh tế - thương mại giữa Việt Nam và các đối tác. Mặt khác, lạm phát được dự báo trong tầm kiểm soát, thanh khoản hệ thống ngân hàng được duy trì tốt, dự trữ ngoại hối được duy trì ở mức cao là căn cứ để đảm bảo tỷ giá và lãi suất không có biến động quá lớn là điều kiện thuận lợi ổn định kinh tế vĩ mô giúp cho tăng trưởng kinh tế 2019.

Trong tình, thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và sự điều hành của UBND về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2019. Tỉnh đã tập trung chỉ đạo các ngành, các cấp và các địa phương trong tỉnh triển khai Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự

toán ngân sách nhà nước năm 2019; cùng với các giải pháp của tỉnh nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội, giữ vững an ninh - quốc phòng và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

Kết quả thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội tháng 02 và 02 tháng năm 2019 cụ thể trên các lĩnh vực sau:

I. SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

1. Nông nghiệp

1.1. Trồng trọt

1.1.1. Cây lúa

Lúa Thu đông năm 2018: Kết thúc diện tích gieo trồng cây lúa vụ Thu đông năm 2018 toàn tỉnh Trà Vinh xuống giống được 79.272 ha, đạt 101,63% so kế hoạch (kế hoạch 78.000 ha), giảm 2,01% hay giảm 1.627 ha so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, diện tích gieo trồng lúa giảm nhiều nhất huyện Càng Long giảm 407 ha, huyện Tiểu Cần giảm 174 ha, huyện Châu Thành giảm 748 ha. Nguyên nhân diện tích gieo trồng giảm do tiến độ gieo trồng và thu hoạch lúa Hè thu chậm nên nông dân không xuống giống vụ Thu đông năm 2018 chờ xuống giống lúa Đông Xuân sớm; nông dân ở một số địa phương đã chuyển đổi từ đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây lâu năm hoặc trồng cỏ để nuôi bò. Bước vào đầu tháng 02/2018, nông dân trong tỉnh đã thu hoạch dứt điểm lúa Thu đông 2018, diện tích thu hoạch đạt 100% diện tích gieo trồng, năng suất 51,91 tạ/ha, sản lượng đạt 411.534 tấn.

Lúa Mùa năm 2018-2019: Kết thúc diện tích gieo trồng lúa mùa năm 2018 - 2019 đạt 2.235 ha, tăng 31,71% hay tăng 538 ha so cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân diện tích gieo trồng lúa Mùa tăng chủ yếu tại xã Hòa Thuận huyện Châu Thành do sản xuất lúa Thu đông không hiệu quả nên đã chuyển sang gieo trồng lúa mùa. Trong tháng 02/2019, nông dân ở một số địa phương tiếp tục thu hoạch lúa Mùa năm 2018-2019, diện tích thu hoạch ước đạt 1.771 ha, nâng tổng số đến nay diện tích thu hoạch ước đạt 2.186 ha, năng suất ước đạt 46,29 tạ/ha, sản lượng ước đạt 10.121 tấn.

Lúa vụ Đông Xuân năm 2019: Trong tháng 02 nông dân trong tỉnh tiếp tục gieo trồng lúa Đông Xuân, diện tích gieo trồng ước đạt 11.936 ha, nâng tổng số đến nay diện tích gieo trồng ước đạt 68.526 ha, đạt 103,83% so kế hoạch (kế hoạch 66.000 ha), tăng 3,23% hay tăng 2.142 ha so cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân tăng do thời gian qua giá lúa luôn ở mức cao cộng với thời tiết thuận nên nông dân đã tập trung gieo trồng lúa Đông xuân năm 2019.

* Tình hình sâu bệnh

Trong thời gian qua do thời tiết thay đổi ngày nắng nóng, đêm lạnh đã làm cho sâu bệnh phát triển gây hại trên trà lúa Đông xuân năm 2019. Trong tháng 02/2019 trên trà lúa Đông xuân đã có 1.027 ha bị nhiễm bệnh chủ yếu là sâu cuốn lá, rầy nâu, chấy bìa lá ở mật độ thấp nên không ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây lúa.

1.1.2. Cây màu

Trong tháng 02 năm 2019 nông dân trong tỉnh tiếp tục xuống giống hoa màu các loại vụ Đông Xuân năm 2019 ước đạt 5.478 ha, nâng tổng số đến nay diện tích gieo trồng ước đạt 14.981 ha, giảm 0,58% hay giảm 88,06 ha so cùng kỳ năm 2018. Nguyên nhân giảm chủ yếu do giá lúa luôn ở mức cao trong thời gian dài cộng với thời tiết thuận lợi, không bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn nên nông dân ở một số địa phương đã chuyển từ diện tích trồng màu sang trồng lúa Đông xuân năm 2019.

Diện tích một số cây màu vụ Đông Xuân năm 2019 chủ yếu của tỉnh: bắp ước trồng được 1.224 ha, tăng 40 ha so với cùng kỳ năm 2018; khoai lang 229 ha, tăng 37 ha; khoai mì (sắn) 160 ha, giảm 2 ha; mía 332 ha, giảm 191 ha; đậu phộng (lạc) 2.342 ha, tăng 15 ha; lác (cói) 436 ha, giảm 264; rau các loại 8.948 ha, giảm 97 ha;...

1.1.3. Cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm

Trong tháng 02 nông dân trong tỉnh tiếp tục trồng mới cây ăn quả, diện tích ước đạt 26 ha, nâng tổng số đến nay diện tích trồng mới cây ăn quả ước đạt 144 ha, giảm 1,91% hay giảm 23 ha so cùng kỳ do trong tháng trùng vào dịp Tết Nguyên đán nên nông dân chưa trồng mới mà chỉ tập trung thu hoạch các loại cây ăn quả. Sản lượng thu hoạch trong tháng 02/2019 ước đạt 40.375 tấn, nâng tổng số đến nay sản lượng cây ăn quả ước đạt 63.331 tấn, giảm 25,07% hay giảm 21.191 tấn so cùng kỳ do do tình hình thời tiết trong năm 2018 thuận lợi không bị ảnh hưởng của xâm nhập mặn nên nhiều loại cây trái cho ra hoa, kết trái sớm và cho thu hoạch trong thời điểm Tết Nguyên đán nên trong tháng 02/2019 sản lượng thu hoạch giảm so cùng kỳ.

1.2. Chăn nuôi

Trong tháng 02 tình hình chăn nuôi gia cầm gặp một số khó khăn do ảnh hưởng thời tiết đầu tháng mưa đến giữa tháng ngày nắng nóng về đêm lạnh, tạo điều kiện cho vi khuẩn phát triển làm cho gia cầm bị cúm chết ở một số địa phương chăn nuôi nhỏ lẻ không tập trung, công tác phun xịt, tiêu độc khử trùng chuồng trại chăn nuôi gặp khó khăn.

Kết quả ước số con gia súc, gia cầm hiện có trên địa bàn tỉnh trong tháng 02 năm 2019 như sau: đàn trâu có 550 con, giảm 98 con so với cùng kỳ do cơ giới hoá nông nghiệp, các cánh đồng sản xuất lúa tăng vụ làm cho môi trường chăn thả bị thu hẹp và cho hiệu quả kinh tế thấp; đàn bò có 209.320 con, tăng 1.070 do nông dân đầu tư nuôi bò vỗ béo kết hợp nguồn cỏ dồi dào với thức ăn công nghiệp nên bò phát triển nhanh, hơn nữa tỉnh đang xây dựng chuỗi giá trị bò thịt và hình thành điểm mua bán, giết mổ, phân phối thịt bò đạt chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; đàn heo có 332.160 con, tăng 14.724 con do trong thời gian qua giá heo tăng cao giúp cho người chăn nuôi có lợi nhuận khá nên đã mở rộng qui mô chăn nuôi; đàn gia cầm có 4.699,5 nghìn con, tăng 44,4 nghìn con, trong đó đàn gà có 3.299,4 nghìn con, tăng 83 nghìn con do thị trường tiêu thụ thịt gà hơi ổn định và giá cao nên người nuôi mạnh dạn đầu tư tăng đàn, riêng đàn vịt tăng do người nuôi áp dụng mô hình nuôi vịt đẻ trứng kết hợp nuôi cá tận dụng được nguồn thức ăn làm giảm giá thành tăng lợi nhuận nên đàn vịt của tỉnh được mở rộng.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 02 năm 2019 tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi, bảo vệ rừng đã trồng trong năm trước, không phát sinh diện tích rừng trồng mới. Trong tháng 02 năm 2019, sản lượng khai thác gỗ ước đạt 4.455 m³, giảm 2 m³ so cùng kỳ năm 2018; sản lượng khai thác củi ước đạt 30.179 ste, giảm 41 ste so với cùng kỳ. Tính chung hai tháng đầu năm 2019, sản lượng khai thác gỗ ước đạt 9.920 m³, tăng 38 m³ so cùng kỳ năm 2018 do người dân đã thu hoạch một số loại gỗ đến thời kỳ khai thác như: bạch đàn, dầu, gỗ sao, còng, mù u, cây bàng, tràm bông vàng...; sản lượng khai thác củi ước đạt 62.336 ste, tăng 90 ste so với cùng kỳ do hộ tận thu củi thu hoạch từ cải tạo vườn tạp kém hiệu quả sang trồng cây ăn trái.

Trong tháng, Chi cục kiểm lâm kết hợp với các Trạm hạt kiểm lâm thường xuyên tổ chức tuần tra bảo vệ rừng, không phát hiện vụ chặt phá rừng. Ngoài ra, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân nâng cao ý thức bảo vệ, chăm sóc và phòng chống cháy rừng.

3. Thủy sản

Trong tháng 02 tình hình nuôi trồng thủy sản gặp nhiều thuận lợi nhờ sự hỗ trợ tích cực của các cấp, ngành liên quan, các cơ quan chuyên môn trong công tác phòng chống dịch bệnh, cảnh báo môi trường được triển khai thực hiện sớm, nhằm giảm rủi ro cho nghề nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, tình hình nuôi trồng tháng 02 cũng gặp một số khó khăn như bệnh trên tôm nuôi vẫn xảy ra, tập trung ở một số xã

vùng nuôi trọng điểm của huyện Cầu Ngang và huyện Duyên Hải. Thêm vào đó, tôm nuôi phát triển chậm do nhiệt độ xuống thấp, môi trường nước chưa ổn định.

Sản lượng thủy sản tháng 02/2019 ước đạt 9.843 tấn tôm cá các loại, giảm 4,58% hay giảm 472 tấn so với cùng tháng năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2019, sản lượng thủy sản ước đạt 21.115 tấn tôm cá các loại, tăng 4,01% hay tăng 815 tấn so cùng kỳ năm trước.

3.1. Nuôi trồng thủy sản

Sản lượng nuôi trồng thủy sản tháng 02 năm 2019 ước đạt 4.313 tấn tôm, cá các loại, giảm 9,65% hay giảm 460 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 2.214 tấn, giảm 23,01% hay giảm 662 tấn; tôm đạt 1.921 tấn, tăng 16,72% hay tăng 275 tấn. Tính chung hai tháng đầu năm 2019, sản lượng nuôi trồng thủy sản ước đạt 9.599 tấn tôm, cá các loại, tăng 8,81% hay tăng 777 tấn so cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 6.237 tấn, tăng 12,47% hay tăng 692 tấn; tôm đạt 3.056 tấn, tăng 5,9% hay tăng 170 tấn. Nguyên nhân tăng do giá cá lóc tăng cao nên sau khi thu hoạch xong nhiều hộ đã tiếp tục cải tạo ao hồ thả nuôi; sản lượng tôm thẻ chân trắng tăng do giá tôm thẻ chân trắng từ quý III năm 2018 đã tăng trở lại nên nhiều hộ nuôi tôm công nghệ cao đã đầu tư mở rộng qui mô nuôi làm cho sản lượng tôm thẻ thu hoạch trong những tháng đầu năm 2019 tăng so với cùng kỳ. Tuy nhiên sản lượng tôm sú và cá các loại giảm do nhiều diện tích tôm sú đã được thu hoạch vào những tháng cuối năm 2018 nên đến thời điểm hiện nay một số diện tích tôm sú còn nhỏ chưa đủ trọng lượng thương phẩm để thu hoạch; riêng sản lượng cá các loại giảm chủ yếu do nhiều hộ dân nuôi diện tích nhỏ lẻ đã lên vườn trồng cây ăn trái.

Sản lượng một số loại thủy sản nuôi trồng chủ yếu của tỉnh hai tháng đầu năm 2019: tôm sú 283 tấn, giảm 275 tấn so với cùng kỳ; tôm thẻ chân trắng 2.357 tấn, tăng 301 tấn; tôm càng xanh 415 tấn, tăng 145 tấn; cá lóc 4.443 tấn, tăng 911 tấn; cua biển 251 tấn, giảm 52 tấn; cá tra 483 tấn, tăng 376 tấn.

Tình hình thả nuôi thủy sản vùng nước lợ, tính đến nay trên địa bàn tỉnh đã có 8.749 lượt hộ thả nuôi hơn 954 triệu con tôm, cua giống các loại trên diện tích 7.526 ha. So với cùng kỳ số hộ tăng 8,56%; diện tích giảm 14,29%; con giống tăng 1,13%. Diện tích thả nuôi giảm chủ yếu do trong thời gian qua nông dân trong tỉnh đã chuyển nhiều diện tích nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến sang nuôi thâm canh, diện tích thả nuôi thâm canh được đầu tư theo qui trình khép kín không thả rải rác như trước kia nên diện tích giảm so với cùng kỳ. Số hộ tăng do giá tôm tăng nên nhiều hộ đã mạnh dạn đầu tư thả nuôi nhằm kiếm thêm thu nhập cho gia đình; con giống tăng do người dân nuôi tôm công nghệ cao nên thả nuôi với mật độ dày hơn. Tuy nhiên, cũng đã có một số hộ bị thiệt hại, tính đến tháng 02 năm 2019 đã

có 233 hộ nuôi tôm sú bị thiệt hại hơn 20,5 triệu con giống trên 82 ha diện tích (trong đó huyện Cầu Ngang thiệt hại 224 hộ với 19,6 triệu con giống trên 77 ha diện tích; huyện Duyên Hải thiệt hại 2 hộ với 0,32 triệu con giống trên 1 ha diện tích; thị xã Duyên Hải thiệt hại 7 hộ với 0,58 triệu con giống trên 4 ha diện tích); tôm thẻ chân trắng có 328 hộ bị thiệt hại 68,8 triệu con tôm giống trên 108 ha diện tích (trong đó huyện Cầu Ngang thiệt hại 194 hộ với 38 triệu con giống trên 65 ha diện tích; huyện Duyên Hải thiệt hại 106 hộ với 26 triệu con giống 35 ha diện tích; thị xã Duyên Hải thiệt hại 28 hộ với 4,9 triệu con giống trên 7 ha diện tích). Theo đánh giá của các ngành chuyên môn, tôm chết do thời tiết biến đổi thất thường làm cho môi trường nước thay đổi cộng với con giống chất lượng kém dẫn đến con giống bị bệnh hội chứng gan tụy cấp, bệnh đốm trắng, việc quản lý môi trường nước cũng như phòng dịch bệnh gặp nhiều khó khăn.

Đối với vùng nước ngọt, tháng 02 năm 2018 đã có 1.475 lượt hộ thả nuôi hơn 48,4 triệu con tôm, cá giống các loại trên 330 ha diện tích. So cùng kỳ năm trước, số hộ tăng 28,60%; diện tích tăng 68,62%; con giống tăng 150,90%. Nguyên nhân diện tích, số hộ, con giống tăng chủ yếu là tôm càng xanh và cá lóc do giá cá lóc và tôm càng xanh ổn định ở mức cao nên nông dân đã tập trung mở rộng qui mô nuôi.

3.2. Khai thác thủy hải sản

Tình hình khai thác hải sản trong tháng 02 gặp một số thuận lợi do không bị ảnh hưởng của bão, áp thấp nhiệt đới nên số chuyến tham gia khai thác của ngư dân được dài ngày hơn. Tuy nhiên, do vào dịp Tết Nguyên đán nên nhiều tàu đã nghỉ không tham gia khai thác làm cho sản lượng đạt không cao. Tổng sản lượng khai thác trong tháng 02 ước đạt 5.530 tấn tôm cá các loại, giảm 0,21% hay giảm 12 tấn so cùng tháng năm 2018. Tính chung hai tháng đầu năm 2019, sản lượng khai thác ước đạt 11.516 tấn tôm cá các loại, tăng 0,33% hay tăng 38 tấn so cùng kỳ năm 2018. Trong đó cá đạt 5.497 tấn, tăng 4,95% hay tăng 260 tấn; tôm đạt 1.710 tấn, giảm 23,56% hay giảm 527 tấn.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tháng 02/2019 giảm 8,90% so với tháng trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 3,46%; công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 27,68%; riêng ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,83%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,7% do trong tháng trùng vào dịp Tết Nguyên đán nên nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt và lượng rác thải nhiều hơn. So với cùng kỳ năm trước tăng 41,32%, trong đó: ngành khai khoáng tăng 0,86%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,45%; sản xuất và phân phối điện tăng 60,68%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 7,85%. Nguyên nhân chỉ số sản xuất công nghiệp của

toàn tỉnh tăng mạnh so với cùng kỳ do ngành sản xuất phân phối điện sản xuất tăng¹. Bên cạnh đó, một số ngành sản xuất giảm mạnh như: ngành sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm gần 50%; ngành sản xuất kẽm từ tháng 01/2019 không còn sản xuất; riêng ngành sản xuất muối năm nay vào vụ trễ hơn năm trước nên chưa có sản phẩm thu hoạch.

Tính chung hai tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp dự ước tháng 02/2019 tăng 21,13% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng tăng 3,87%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,67%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 27,42%; cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải tăng 5,13%.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tháng 02/2019 giảm mạnh 23,76% so với tháng trước. So với cùng thời điểm năm trước, chỉ số sử dụng lao động giảm 21,95% do Công ty TNHH giày da Mỹ Phong giảm hơn 10 ngàn lao động.

III. VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Địa phương quản lý)

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2019 đạt 75.930 triệu đồng, chỉ bằng 79,26% so với tháng trước do tháng 02 trùng vào dịp nghỉ Tết Nguyên đán dài ngày nên đã làm giảm đáng kể giá trị thi công trong tháng; so với cùng kỳ năm trước tăng 14,89% do thực hiện nhiều công trình chuyển tiếp có tổng mức đầu tư cao cộng với đầu năm đã được phân bổ vốn mới. Tính chung hai tháng đầu năm 2019 ước đạt 171.725 triệu đồng, chỉ bằng 6,42% so với so với kế hoạch và tăng 7,87% so với cùng kỳ năm trước.

- *Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh*: Dự ước hai tháng đầu năm 2019 thực hiện 145 tỷ đồng, tăng 8,71% so với cùng kỳ năm trước do thực hiện nhiều công trình chuyển tiếp hơn. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Xây dựng tuyến đường Bến Kinh – Hạnh Mỹ - Mai Hương xã Vinh Kim huyện Cầu Ngang; Bến xe Thị trấn Tiểu Cần huyện Tiểu Cần; Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 81 Thị xã Duyên Hải; Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Trụ sở làm việc Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải; Hạ tầng du lịch biển Ba Động Thị xã Duyên Hải; Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Châu và Đôn Xuân huyện Trà Cú; Nâng cấp hệ thống kênh trục và nâng cấp mở rộng các trạm cấp nước sạch khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn PV sản xuất và sinh hoạt cho các vùng trọng điểm sx nông nghiệp, tỉnh Trà Vinh; Hạ tầng kỹ thuật Trung tâm hành chính huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh;...

¹ Do tháng 02/2018, một số tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải bị sự cố phải tạm ngưng sản xuất để sửa chữa nên sản lượng điện sản xuất thấp

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện:** Dự ước hai tháng đầu năm 2019 thực hiện 26,7 tỷ đồng, tăng 3,52% so với cùng kỳ năm trước do kế hoạch vốn được phân bổ năm 2019 tăng và thực hiện nhiều công trình chuyển tiếp hơn. Chủ yếu được đầu tư vào các công trình dự án như: Đường GTNT qua cống Cái Hóp xã Đức Mỹ huyện Càng Long; Cải tạo, sửa chữa Khu hành chính tập trung xã Thông Hòa huyện Cầu Kè; Sân đường - Hệ thống thoát nước Trung tâm văn hóa - Thông tin và thể thao huyện Cầu Kè; Nhà làm việc Đảng ủy – UBND xã Trường Thọ; Nhà làm việc Đảng ủy – UBND xã Mỹ Long Bắc huyện Cầu Ngang; Khu dân cư Khóm 5 Thị trấn Trà Cú; ...

- **Vốn ngân sách nhà nước cấp xã:** Do đầu năm nên chưa có công trình thực hiện trong tháng.

IV. TÀI CHÍNH – TÍN DỤNG

1. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 02 năm 2019 ước tính được 1.279,1 tỷ đồng, đạt 13,49% dự toán năm 2019, trong đó thu nội địa được 762,5 tỷ đồng, đạt 20,22% kế hoạch. Trong tổng thu nội địa, thu từ kinh tế quốc doanh đạt 83,3 tỷ đồng, bằng 8,38% kế hoạch; thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh đạt 44,3 tỷ đồng, bằng 12,66%; thuế thu nhập cá nhân đạt 43,4 tỷ đồng, bằng 12,95% kế hoạch.

Tổng chi ngân sách nhà nước từ đầu năm đến giữa tháng 02 năm 2019 ước thực hiện gần 721 tỷ đồng, bằng 7,91% dự toán năm 2019, trong đó chi đầu tư phát triển thực hiện 934 tỷ đồng, bằng 3,2%; chi thường xuyên đạt 612,9 tỷ đồng, bằng 11,46%.

2. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn hoạt động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 28/02/2019 đạt 29.700 tỷ đồng, tăng 1,39% so với tháng trước. Trong đó nguồn vốn huy động tại chỗ đạt 20.790 tỷ đồng, chiếm 70%/tổng nguồn vốn.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 28/02/2019 đạt 24.150 tỷ đồng, tăng 0,52% so với tháng trước. Trong đó, dư nợ ngắn hạn ước đạt 12.424 tỷ đồng, chiếm 51,45%/tổng dư nợ, dư nợ trung, dài hạn ước đạt 11.726 tỷ đồng, chiếm 48,55%/tổng dư nợ.

Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 28/02/2019 chiếm 1,19%/tổng dư nợ.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ GIÁ CẢ

1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 02 năm 2019 ước đạt 2.884,7 tỷ đồng, tăng 16,93% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung hai tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 5.717,9 tỷ đồng, tăng 19,91% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân tăng do lượng hàng hóa cung ứng ra thị trường tăng cộng với các siêu thị, doanh nghiệp bán lẻ duy trì nhiều hình thức khuyến mãi nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu mua sắm trong thời điểm Tết Nguyên Đán của người dân. Đồng thời hoạt động dịch vụ du lịch tại Trà Vinh tiếp tục phát triển, chất lượng sản phẩm, dịch vụ du lịch được nâng lên, nhiều hoạt động diễn ra sôi động góp phần đẩy nhanh tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng hơn so với cùng kỳ.

Trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng hai tháng đầu năm 2019, kinh doanh thương nghiệp đạt 5.717,9 tỷ đồng, chiếm 70,25% tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ, tăng 19,94% so với cùng kỳ năm trước, tăng chủ yếu là nhóm hàng lương thực, thực phẩm tăng 23,26%; hàng may mặc tăng 15,12%; nhóm xăng dầu các loại tăng 34,23%.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 857,5 tỷ đồng, chiếm 15,74%, tăng 20,12% so với cùng kỳ năm trước do các tuyến đường đến địa bàn tỉnh Trà Vinh được nâng cấp, giao thông thuận lợi, các khu, điểm du lịch như Biển ba động được cải tạo, cảnh quan thiên nhiên như: Ao Bà Om, các chùa Khmer có nhiều giống chim cảnh rất phong phú thu hút nhiều lượt khách tham quan, cơ sở lưu trú đảm bảo tốt cho lượng khách đến tham quan và lưu trú. Đặc biệt, tỉnh tổ chức hội chợ Xuân Trà Vinh năm 2019 thu hút 132.000 lượt khách đến tham quan và mua sắm; 9.387 lượt khách lưu trú, tăng 38,8% so với cùng kỳ, trong đó có khoảng 520 lượt khách quốc tế đến tham quan và lưu trú.

Doanh thu du lịch lữ hành đạt 3,7 tỷ đồng, chiếm 0,06%, tăng 70,82% so với cùng kỳ năm trước do đời sống người dân ngày càng được nâng cao cộng với đây là tháng Tết cổ truyền nên việc thăm viếng họ hàng, vui chơi tại các điểm tham quan du lịch, khách sạn, nhà hàng tăng cao.

Doanh thu dịch vụ khác đạt 402,3 tỷ đồng, chiếm 13,95%, tăng 19,34% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu mua sắm sửa chữa đồ dùng cá nhân gia đình, tham gia các dịch vụ vui chơi giải trí trong kỳ nghỉ tết Nguyên Đán.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khá so với cùng kỳ năm 2018 do đời sống của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu trao đổi hàng hoá chuẩn bị dịp Tết cổ truyền cũng tăng. Bên cạnh đó, kinh tế

Trà Vinh đang từng bước được đổi mới đã thu hút nhiều dự án đầu tư, giao thông được mở rộng thuận tiện cho việc đi lại thăm quan du lịch và giao thương giữa các tỉnh đã thúc đẩy ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng cao.

2. Chỉ số giá

2.1. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2019 tăng 1,47% so với tháng trước. Trong đó, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,93%, tăng chủ yếu là các mặt hàng thực phẩm như thịt gia cầm tươi sống tăng 6,62%, thịt chế biến tăng 3,64%, thủy hải sản tươi sống tăng 6,74% do tháng 02 trùng vào dịp Tết cổ truyền nên nhu cầu mua sắm, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của người dân diễn ra rất sôi động để chào đón năm mới dẫn đến giá cả nhiều mặt hàng thực phẩm tăng cao, riêng các mặt hàng lương thực giảm do sau tết nhu cầu nguyên liệu gạo tẻ, gạo nếp để làm bánh giảm nên giá cũng ổn định trở lại; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,37% do biến động tăng giá trong dịp Tết Nguyên Đán 2019; Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 2,88% do nhu cầu mua sắm quần áo mới để đón năm mới tăng; nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,92% do nhu cầu sửa chữa nhà ở tăng 4,09%, giá gas tăng 3,87%; nhóm giao thông tăng 0,30%, chủ yếu tăng dịch vụ giao thông công cộng tăng 22,53%, vé tàu hoả tăng 15,83%, vé ô tô khách tăng 30,40% do nhu cầu đi lại trong dịp Tết Nguyên Đán của người dân tăng. Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 02 năm 2019 tăng 3,69% so với tháng cùng kỳ năm 2018; tăng 1,50% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 02 tháng năm 2019 tăng 3,53% so cùng kỳ năm 2018.

Nhìn chung chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2019 tăng khá so với tháng trước, dự báo trong tháng 03/2019 chỉ số giá tiêu dùng có thể ổn định hơn so với tháng trước do tháng 02 trùng với tết Nguyên Đán nên hầu hết các hoạt động tiêu dùng, mua sắm tăng nên đến tháng 03 mọi hoạt động dần dần ổn định lại.

2.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 02/2019 tăng 1,94% so với tháng trước do nhu cầu mua đồ trang sức của người dân tăng trong và sau Tết. Đặc biệt, ngày 10 tháng giêng người dân mua vàng để cúng Thần Tài cầu mong năm mới làm ăn phát tài dẫn đến giá vàng tăng. Hiện giá vàng bình quân trong tháng là 3.673.000 đồng/chỉ, tăng 69.000 đồng/chỉ so với tháng trước. So với tháng 12/2018 tăng 5,02%; so với cùng tháng năm trước tăng 0,05%. Giá vàng bình quân 02 tháng năm 2019 tăng 0,22% so cùng kỳ năm 2018.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02/2019 tăng nhẹ 0,02% so với tháng trước do thời gian trước và sau Tết đa số người dân mua vàng và trang sức nên giá USD ổn định hơn. Hiện giá đồng USD bình quân trong tháng là 23.252 đồng/USD, tăng 5 đồng/USD. So với tháng 12/2018 giảm 0,45%; tăng 2,25% so với cùng tháng năm 2018. Giá USD bình quân 02 tháng năm 2019 tăng 0,22% so cùng kỳ năm 2018.

3. Giao thông vận tải

Dự ước doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách tháng 02 năm 2019 ước đạt 193.849 triệu đồng, tăng 3,15% so với cùng tháng năm 2018. Tính chung hai tháng đầu năm 2019, doanh thu vận tải hàng hoá, hành khách ước đạt 380.025 triệu đồng, tăng 12,89% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách đạt 170.270 triệu đồng, tăng 12,12% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 209.468 triệu đồng, tăng 14,14%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 287 triệu đồng, chỉ bằng 23,07%. Nguyên nhân tăng do các hoạt động kinh doanh vận tải vào dịp đầu năm vẫn còn phục vụ cho Tết Nguyên đán đưa đón người lao động trở lại làm việc cộng với bước vào đầu tháng 02/2019 nông dân bắt đầu thu hoạch lúa Đông Xuân nên các loại phương tiện vận tải tăng để phục vụ cho nhu cầu vận chuyển hàng hoá.

Tính từ đầu năm đến tháng 02 năm 2019 vận tải hành khách ước tính đạt 4,9 triệu lượt khách, tăng 12,14% so với cùng kỳ năm 2018 và 267,3 triệu khách.km, tăng 13,58%, bao gồm: vận tải hành khách đường bộ ước đạt 3,8 triệu lượt khách, tăng 11,66% và 256,4 triệu lượt khách.km, tăng 13,48%; vận tải hành khách đường sông ước tính 1,1 triệu lượt khách, tăng 13,89% và 10,9 triệu lượt khách.km, tăng 15,91%.

Vận tải hàng hóa tính chung hai tháng đầu năm 2019 ước đạt 2.347,1 nghìn tấn, tăng 13,55% so với cùng kỳ năm trước và 220,7 triệu tấn.km, tăng 13,01%, bao gồm: vận tải hàng hóa đường bộ ước đạt 1.509 nghìn tấn, tăng 14,1% và 87,7 triệu tấn.km, tăng 14,65%; vận tải hàng hóa đường sông ước tính đạt 838,6 nghìn tấn, tăng 12,58% và 133 triệu tấn.km, tăng 11,95%.

VI. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Chính sách lao động - xã hội

1.1 Giải quyết việc làm

Trong tháng, tỉnh đã giải quyết việc làm cho 286 lao động và đưa 34 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Bên cạnh đó, Trung tâm Dịch vụ việc làm, đã tư vấn việc làm cho 1.892 lao động và giới thiệu việc làm cho 74 lao động. Đồng thời, tiếp nhận và giải quyết 387 hồ sơ hưởng bảo hiểm thất nghiệp, với tổng số tiền gần 5 tỷ đồng.

Ngoài ra, các ngành chức năng và địa phương đã phối hợp giải quyết các chế độ, chính sách cho công nhân bị công ty Giày da Mỹ Phong cho thôi việc. Đến ngày 31/01/2019, Công ty thông báo đã thực hiện xong việc chi trả các khoản tiền lương, tiền thưởng tết, tiền lương ngừng việc trước khi chấm dứt hợp đồng lao động và tiền trợ cấp mất việc cho người lao động có thời gian không tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

1.2. Công tác thương binh liệt sĩ và người có công

Để tạo điều kiện cho gia đình chính sách, người có công với cách mạng vui Xuân, đón Tết, tỉnh tổ chức các Đoàn thăm và tặng quà của Chủ tịch nước cho 22.836 đối tượng người có công với các mạng, với tổng số tiền là gần 4,7 tỷ đồng; thăm và tặng quà cho 27.026 lượt đối tượng chính sách, người có công với cách mạng ngoài đối tượng nhận quà của Chủ tịch nước, với tổng số tiền là 6,2 tỷ đồng.

2. Công tác an sinh xã hội

Nhân dịp Tết Nguyên Đán Kỷ Hợi năm 2019, tỉnh đã vận động các tổ chức, cá nhân, nhà hảo tâm và doanh nghiệp hỗ trợ cho 19.819 hộ nghèo vui xuân, đón tết, với tổng số tiền hơn là 8,3 tỷ đồng. Bên cạnh đó, tỉnh đã sử dụng nguồn kinh phí đảm bảo xã hội, hỗ trợ cho 23.046 hộ cận nghèo với tổng số tiền hơn 6,9 tỷ đồng. Ngoài ra, tỉnh cũng đã vận động được 7.289 phần quà tặng cho các đối tượng bảo trợ xã hội, với tổng số tiền trên 3 tỷ đồng.

Thông qua Chương trình địa chỉ nhân đạo đã vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh, đi thăm 04 bệnh nhân nghèo trong tỉnh với tổng số tiền gần 174 triệu đồng, 16 phần quà và 170 kg gạo.

3. Giáo dục, đào tạo

Trong tháng, các trường học trên địa bàn tỉnh tiếp tục thực hiện nhiệm vụ trong học kỳ II theo kế hoạch thời gian năm học. Ngoài ra, trước khi nghỉ tết, các trường học đã tổ chức các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân phù hợp với thực tế từng địa phương, đơn vị như: hội diễn văn nghệ, cắm trại, thi các trò chơi dân gian, hỗ trợ học bổng cho học sinh nghèo... góp phần tạo không khí phấn khởi cho học sinh đón năm mới.

Bên cạnh đó, các trường đang chuẩn bị và tổ chức các cuộc thi: thi giải toán, IOE trên mạng cấp tỉnh, vòng quốc gia theo lịch của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thi

học sinh giỏi lớp 9, lớp 11 cấp tỉnh năm 2019; đội tuyển cấp tỉnh chuẩn bị hồ sơ dự thi cấp quốc gia cuộc thi nghiên cứu khoa học cho học sinh trung học năm 2019.

4. Tình hình dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm

4.1. Tình hình dịch bệnh

Trong tháng 01/2019, trên địa bàn tỉnh phát hiện 18 ổ dịch sốt xuất huyết, không phát hiện ổ dịch tay chân miệng.

4.2. Các bệnh truyền nhiễm gây dịch

Bệnh Tay chân miệng: Trong tháng 01/2019 phát hiện 67 ca, không có tử vong.

Bệnh Sốt xuất huyết: Trong tháng 01/2019 phát hiện 149 ca, không có tử vong.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS: trong tháng 01/2019 phát hiện mới 16 người nhiễm HIV, 14 bệnh nhân chuyển sang AIDS, số bệnh nhân tử vong là 03 người. Tính từ ca đầu tiên đến ngày 31/01/2019, toàn tỉnh phát hiện 2.173 người nhiễm HIV, số bệnh nhân chuyển sang AIDS là 1.532 người, số bệnh nhân tử vong là 898 người.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

5.1. Hoạt động văn hóa

Trong dịp Tết Nguyên Đán Kỷ Hợi năm 2019, tỉnh đã tổ chức chương trình Lễ hội đón Giao thừa năm 2019 với chủ đề “Mừng Đảng - Mừng Xuân”, gồm có chương trình biểu diễn văn nghệ, Lãnh đạo tỉnh đọc thư chúc Tết, chương trình bắn pháo hoa đón Giao thừa, được truyền hình trực tiếp trên sóng Phát thanh-Truyền hình tỉnh Trà Vinh; đêm văn nghệ đón Giao thừa thu hút trên 8.000 lượt người xem.

Ngoài ra, tỉnh còn tổ chức chương trình “Xuân yêu thương - Xuân sum họp” với các hoạt động văn hóa, nghệ thuật như bố trí cảnh quan đường hoa xuân, chương trình văn nghệ đặc biệt chào năm mới, tổ chức các gian hàng ẩm thực xuân, các món ăn dân gian, truyền thống, các gian hàng lưu niệm...

5.2. Thể thao

Phong trào thể dục, thể thao trong quần chúng ngày càng phát triển, trong dịp Tết Nguyên Đán phòng Văn hóa và Thông tin các huyện, thị xã, thành phố đã tổ chức nhiều hoạt động thể thao thu hút được nhiều vận động viên tham gia và phục vụ hàng nghìn lượt người xem.

Ngoài ra, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao của tỉnh đã tổ chức giải Bóng chuyền nữ tỉnh Trà Vinh lần thứ I - Tranh Cúp Truyền hình Trà Vinh tại Nhà thi đấu Thể thao Trà Vinh và hỗ trợ Công an Tỉnh Trà Vinh tổ chức

các giải thể thao mừng Đảng, mừng Xuân Kỷ Hợi năm 2019 gồm: Bóng chuyền, Quần vợt, Kéo co, Nhảy bao bố.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng 02 năm 2019, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 09 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 09 người, bị thương 07 người. Cộng dồn từ đầu năm đã xảy ra 15 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 12 người, bị thương 12 người; so cùng năm 2018 tăng 01 vụ, 02 người chết và 02 người bị thương.

7. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

Trong tháng 02 năm 2019 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 vụ cháy nhà dân tại huyện Châu Thành gây thiệt hại tài sản khoảng 100 triệu đồng. Tính từ đầu năm đến nay đã xảy ra 02 vụ cháy thiệt hại tài sản khoảng 170 triệu đồng.

Ngoài ra, trong tháng các ngành chức năng đã phát hiện 39 trường hợp vi phạm về vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, thú y..., giao ngành chức năng xử lý 05 trường hợp, giáo dục, nhắc nhở 05 trường hợp, còn lại tiếp tục làm rõ xử lý.

Trên đây, là những nét cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Trà Vinh tháng 02 năm 2019./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp, Vụ TKQG (TCTK);
- VP Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Sở Công thương;
- UBND huyện-thành phố;
- Lãnh đạo Cục;
- Các phòng VPC;
- Chi cục Thống kê huyện, thành phố, thị xã;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử Cục;
- Lưu.



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2019

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa Thu Đông năm 2018	80.899	79.272	97,99
Lúa Mùa năm 2018-2019	1.697	2.235	131,71
Lúa Đông Xuân năm 2019	66.384	68.526	103,23
Các loại cây màu vụ Mùa (Ha)			
Bắp (ngô)	1.184	1.224	103,39
Khoai lang	192	229	119,45
Khoai mì (sắn)	162	160	98,87
Mía	523	332	63,49
Đậu phộng (lạc)	2.327	2.342	100,66
Lác (cói)	700	436	62,33
Rau các loại	9.045	8.948	98,93
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa Đông Xuân 2019	-	2.538	-
Lúa Thu Đông năm 2018	387.444	411.534	106,22
Lúa Mùa 2018	5.787	10.121	174,89
II. Thủy sản			
Sản lượng thủy sản (Tấn)	20.300	21.115	104,01
Nuôi trồng			
Tôm các loại	2.886	3.056	105,90
Cá các loại	5.545	6.240	112,53
Thủy sản khác	391	303	77,51
Khai thác thủy sản	11.479	11.516	100,33
Tôm các loại	2.237	1.710	76,44
Cá các loại	5.239	5.499	104,95
Thủy sản khác	4.002	4.307	107,63

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	Tháng 02 năm 2019 so với tháng 01 năm 2019 (%)	Tháng 02 năm 2019 so với tháng 02 năm 2018 (%)	Chỉ số cộng dồn 02 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Toàn ngành	91,10	141,32	121,13
Phân theo ngành kinh tế			
Công nghiệp khai khoáng	96,54	100,86	103,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72,32	110,45	110,67
Sản xuất chế biến thực phẩm	77,92	107,05	113,24
Sản xuất đồ uống	98,61	117,77	118,07
Dệt	97,49	115,60	113,27
Sản xuất trang phục	92,05	107,69	103,98
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	53,94	89,27	105,15
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	92,16	142,42	137,63
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	117,65	161,67	120,32
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	95,57	111,13	103,48
Sản xuất thiết bị điện	80,86	147,27	120,71
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	101,83	160,68	127,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,70	107,85	105,13
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,63	104,71	101,48
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,88	115,74	114,49

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2019

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	Ước 02 tháng năm
		tháng 01 năm 2019	tháng 02 năm 2019	02 tháng năm 2019	2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tôm đông lạnh	Tấn	519	410	929	85,15
Gạo xay xát, đã hoặc chưa đánh bóng	"	17.804	17302	35.106	146,20
Đường RS	"	4.929	4070	8.999	187,52
Nước tinh khiết	1000 lít	671	671	1.342	101,74
Xơ dừa	Tấn	649	628	1.277	118,90
Túi xách	1000 cái	399	318	717	151,59
Giày, dép bằng da	1000 đôi	3.324	1662	4.986	99,32
Các bộ phận của giày, dép bằng da	1000 đôi	933	466	1.399	115,05
Cacbon hoạt tính	Tấn	696	656	1.352	169,21
Thuốc chứa penicillin hoặc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	9	15	24	83,12
Dược phẩm chứa hoocmôn nhưng không chứa kháng sinh dạng viên	"	81	86	167	138,39
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	3.798	3762	7.560	87,52
Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	1000 Chiếc	605	489	1.094	120,67
Điện sản xuất	Triệu Kwh	832	848	1.680	128,28
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	77	77,26	154	107,87
Nước không uống được	1000 m ³	1.966	1.998	3.964	110,45

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 02 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	02 tháng so với kế hoạch năm 2019 (%)	02 tháng so với cùng kỳ năm 2018 (%)
TỔNG SỐ	12.627	75.930	171.725	6,42	107,87
Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh		61.813	144.981	7,22	108,71
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	17.896	17.424	35.320	7,47	134,12
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	930	1.540	2.470	3,15	71,76
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	18.481	16.714	35.195	8,68	87,65
Vốn nước ngoài (ODA)	9.000	-	9.000	3,33	31,98
Vốn xổ số kiến thiết	36.098	25.792	61.890	7,84	159,76
Vốn khác	1.693	1.883	3.576	5,07	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	12.627	14.117	26.744	4,02	103,52
Vốn cân đối ngân sách huyện	6.034	7.720	13.754	5,40	96,57
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.593	6.397	12.990	3,16	112,07
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó : Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính 02	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	tháng 02 năm 2019 (Triệu đồng)	tháng năm 2019 (Triệu đồng)	Tháng 02 năm 2019	02 tháng năm 2019
Tổng số	2.833.204	2.884.680	5.717.883	116,93	119,91
Phân theo ngành hoạt động					
Bán lẻ hàng hóa	2.063.850	2.026.422	4.090.272	119,66	119,94
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	403.396	454.068	857.464	110,01	120,12
Du lịch lữ hành	1.852	1.855	3.707	114,15	170,82
Dịch vụ khác	364.106	402.335	766.441	111,99	119,34

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 02 năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 02 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02 năm 2019	02 tháng năm 2019
Tổng số	2.063.850	2.026.422	4.090.272	119,66	119,94
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	996.206	988.624	1.984.830	123,34	123,26
Hàng may mặc	105.096	111.990	217.086	125,44	115,12
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	251.450	244.743	496.193	111,76	117,88
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	31.891	27.940	59.831	149,85	113,60
Gỗ và vật liệu xây dựng	36.025	30.882	66.907	118,87	106,76
Ô tô các loại	1.870	1.300	3.170	119,54	128,82
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	108.963	102.140	211.103	125,18	106,15
Xăng, dầu các loại	268.334	262.500	530.834	107,86	134,23
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	15.789	15.254	31.043	114,22	99,94
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	72.639	73.720	146.359	96,82	103,58
Hàng hóa khác	153.879	145.440	299.319	137,64	113,73
Sửa chữa xe động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	21.707	21.889	43.596	122,83	101,94

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 02 năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 02 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tính 02 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Tháng 02 năm 2019	02 tháng năm 2019
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	403.396	454.068	857.464	110,01	120,12
<i>Dịch vụ lưu trú</i>	<i>11.106</i>	<i>11.608</i>	<i>22.714</i>	<i>128,52</i>	<i>138,45</i>
<i>Dịch vụ ăn uống</i>	<i>392.290</i>	<i>442.460</i>	<i>834.750</i>	<i>109,59</i>	<i>119,69</i>
Du lịch lữ hành	1.852	1.855	3.707	114,15	170,82
Dịch vụ tiêu dùng khác	364.106	402.335	766.441	111,99	119,34

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02 năm 2019

	Tháng 02 năm 2019 so với				Đơn vị tính: % Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc	Cùng tháng	Tháng 12	Tháng	
	2014	năm trước	năm 2018	trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	116,97	103,69	101,50	101,47	103,53
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,79	109,28	103,59	102,93	109,24
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	107,18	103,74	99,51	99,36	104,57
Thực phẩm	112,89	111,54	104,37	103,39	111,83
Ăn uống ngoài gia đình	130,64	106,68	104,95	104,95	104,54
Đồ uống và thuốc lá	108,95	100,38	100,37	100,37	100,19
May mặc, giày dép và mũ nón	127,78	102,88	102,88	102,88	101,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng	111,33	101,45	101,82	100,92	100,77
Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,84	100,15	100,15	100,15	100,08
Thuốc và dịch vụ y tế	259,26	99,29	100,00	100	99,29
Giao thông	88,90	95,35	97,05	100,3	95,57
Bưu chính viễn thông	104,17	100,05	100,00	100	100,04
Giáo dục	148,25	109,20	100,00	100	109,2
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,17	100,00	100,00	100	100
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,01	100,03	100,09	100,02	100,02
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	111,99	100,05	105,02	102,01	100,22
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,49	102,25	99,55	100,02	102,22

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 02 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng 02 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	Ước tháng 02 năm 2019 so với tháng 02 năm 2018 (%)	Ước 02 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
Tổng số	186.177	193.849	380.025	103,55	112,89
Vận tải hành khách	83.181	87.089	170.270	111,76	112,12
Đường bộ	79.205	82.825	162.030	112,48	112,02
Đường thủy	3.976	4.264	8.240	99,40	114,19
Vận tải hàng hóa	102.708	106.760	209.468	98,26	114,14
Đường bộ	60.513	62.755	123.268	108,17	113,08
Đường thủy	42.195	44.004	86.200	86,90	115,71
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	287	-	287	-	23,07

10. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 năm 2019

	Thực hiện tháng 01 năm 2019	Ước thực hiện tháng 02 năm 2019	Ước thực hiện 02 tháng năm 2019	Ước tháng 02 năm 2019 so với tháng 02 năm 2018 (%)	Ước 02 tháng năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn hành khách)	2.323,7	2.535,1	4.858,8	98,61	112,14
Đường bộ	1.833,7	1.953,4	3.787,1	96,80	111,66
Đường thủy	490,0	581,7	1.071,7	105,23	113,89
II. Luân chuyển (Triệu HK.Km)	131,2	136,1	267,3	116,54	113,58
Đường bộ	126,0	130,4	256,4	117,34	113,48
Đường thủy	5,1	5,7	10,9	100,90	115,91
B. HÀNG HOÁ					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.146,1	1.201,0	2.347,1	95,69	113,55
Đường bộ	737,5	771,0	1.508,5	99,47	114,10
Đường thủy	408,6	430,0	838,6	89,59	112,58
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	106,5	114,2	220,7	89,37	113,01
Đường bộ	42,9	44,8	87,7	94,89	114,65
Đường thủy	63,5	69,5	133,0	86,13	111,95

11. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Thực hiện tháng 01 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước thực hiện tháng 02 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	02 tháng năm 2019	
				So với cùng kỳ năm 2018 (%)	So với dự toán năm 2019 (%)
I. Thu nội địa	194.361	568.116	762.477	199,16	20,22
1. Thu từ kinh tế quốc doanh	2.056	81.237	83.293	423,99	8,38
2. Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	457	87.415	87.872	565,52	37,88
3. Thu từ khu vực CTN - ngoài quốc doanh	7.470	36.826	44.297	97,25	12,66
4. Thuế thu nhập cá nhân	5.213	38.179	43.392	132,83	12,95
5. Thuế bảo vệ môi trường	17.596	17.439	35.035	170,69	9,57
6. Các loại phí, lệ phí	9.290	22.509	31.799	114,98	15,90
<i>Trong đó lệ phí trước bạ</i>	6.562	12.791	19.352	130,97	16,83
7. Các khoản thu về nhà đất	19.469	56.217	75.686	647,71	43,60
8. Thu xổ số kiến thiết	130.000	221.090	351.090	174,46	36,57
9. Thu khác	2.809	7.205	10.014	119,92	6,20
II. Tạm thu ngân sách	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	(14.779)	(13.160)	(27.939)	-	-
IV. Thu chuyển nguồn	-	-	-	-	-
V. Thu viện trợ	-	842	842	-	-
VI. Thu huy động, đóng góp	-	-	-	-	-
VII. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	-	543.680	543.680	-	-
VIII. Thu từ ngân sách cấp dưới	-	-	-	-	-
IX. Thu từ nguồn kết dư	-	-	-	-	-
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	179.582	1.099.478	1.279.060	334,09	13,49

12. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Ước thực hiện tháng 02 năm 2019 (Triệu đồng)	Ước thực hiện 02 tháng năm 2019 (Triệu đồng)	02 tháng năm 2019	
			So với cùng kỳ năm 2018 (%)	So với dự toán năm 2019 (%)
I. Chi đầu tư phát triển	68.318	93.958	169,65	3,20
II. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-
III. Chi thường xuyên	528.872	612.897	93,76	11,46
1. Chi quốc phòng	11.382	14.328	92,65	25,14
2. Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	6.666	7.546	106,58	22,89
3. Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	279.342	298.318	83,35	12,65
4. Chi khoa học và công nghệ	330	355	66,40	1,13
5. Chi y tế, dân số và gia đình	24.868	24.868	130,08	4,21
6. Chi văn hóa thông tin	4.551	5.212	116,88	12,68
7. Chi phát thanh, truyền hình	2.012	2.012	71,07	11,10
8. Chi thể dục thể thao	1.060	1.354	105,16	15,67
9. Chi bảo vệ môi trường	6.493	6.493	2.150,04	10,16
10. Chi các hoạt động kinh tế	18.624	20.774	125,28	3,47
11. Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	136.230	177.297	92,85	15,29
12. Chi bảo đảm xã hội	34.533	39.697	139,89	18,36
13. Chi thường xuyên khác	2.780	14.645	165,58	19,89
14. Chi hỗ trợ các chế độ chính sách khác	-	-	-	-
15. Tiết kiệm chi thường xuyên năm 2019 (10%)	-	-	-	-
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-
V. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-
VI. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	-	-	-	-
VII. Chi viện trợ	-	426	-	-
VIII. Chi cho vay	-	1.000	-	-
B. CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	-	-	-	-
1. Chương trình MTQG	-	-	-	-
2. Cho chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-	-
C. CHI CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	-	-	-	-
D. CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-
E. CÁC KHOẢN CHI KHÁC (TẠM CHI, CHƯA CÓ CHỈ TIÊU CỤ THỂ)	12.444	12.690	-	-
F. CHI TRẢ NỢ GỐC	-	-	-	-
TỔNG CHI NSDP	609.634	720.971	97,54	7,91

13. Trật tự, an toàn xã hội

(Tính đến ngày 15 hàng tháng)

	Thực hiện tháng 01 năm 2019	Thực hiện tháng 02 năm 2019	Thực hiện 02 tháng năm 2019	Tháng 02 năm 2019 so với tháng 02 năm 2018	02 tháng năm 2019 so với 02 tháng năm 2018
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	6	9	15	150,00	107,14
Đường bộ	6	9	15	150,00	107,14
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	3	9	12	225,00	120,00
Đường bộ	3	9	12	225,00	120,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	5	7	12	350,00	120,00
Đường bộ	5	7	12	350,00	120,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	1	2	50,00	100,00
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	70	100	170	166,67	283,33